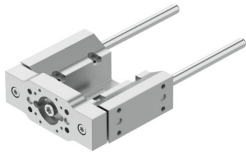


**Dẫn hướng**  
**EAGF-P2-KF-45-100**  
Số bộ phận: 8158123

**FESTO**



**Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                                               | Giá trị                       |
|------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| Kích thước                                                             | 45                            |
| Hành trình                                                             | 100 mm                        |
| Khe đảo ngược                                                          | 0 µm                          |
| Vị trí lắp đặt                                                         | bất kỳ                        |
| Dẫn hướng                                                              | Thanh dẫn hướng cầu tuần hoàn |
| Cấu trúc xây dựng                                                      | Dẫn hướng                     |
| Tăng tốc tối đa                                                        | 25 m/s <sup>2</sup>           |
| Tốc độ tối đa                                                          | 1 m/s                         |
| Lớp chống ăn mòn KBK                                                   | 0 - không ứng suất ăn mòn     |
| Tuân thủ LABS                                                          | VDMA24364 Vùng III            |
| Mức độ bảo vệ                                                          | IP40                          |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                                         | 0 °C...60 °C                  |
| Lực tối đa F <sub>y</sub>                                              | 320 N                         |
| Lực tối đa F <sub>y</sub> tĩnh                                         | 415 N                         |
| Lực tối đa F <sub>z</sub>                                              | 320 N                         |
| Lực tối đa F <sub>z</sub> tĩnh                                         | 415 N                         |
| Thời điểm tối đa M <sub>x</sub>                                        | 15 N m                        |
| Thời điểm tối đa M <sub>x</sub> tĩnh                                   | 19 N m                        |
| Max. Moment M <sub>y</sub>                                             | 10 N m                        |
| Thời điểm tối đa của tải tĩnh                                          | 12 N m                        |
| Mô-men tối đa M <sub>z</sub>                                           | 10 N m                        |
| Mô-men tối đa M <sub>z</sub> tĩnh                                      | 12 N m                        |
| Lực dịch chuyển                                                        | 2 N                           |
| Khối lượng di chuyển ở hành trình 0 mm                                 | 342 g                         |
| Trọng lượng cơ bản ở hành trình 0 mm                                   | 1037 g                        |
| Trọng lượng bổ sung cho mỗi hành trình 10 mm                           | 12.3 g                        |
| Khối lượng di chuyển bổ sung trên mỗi hành trình 10 mm                 | 12.3 g                        |
| Trọng tâm của khối lượng chuyển động với hành trình 0 mm               | 25 mm                         |
| Trọng tâm bổ sung của khối lượng chuyển động trên mỗi hành trình 10 mm | 4.3 mm                        |
| Kiểu gắn                                                               | với ren trong                 |
| Ghi chú vật liệu                                                       | Tuân thủ RoHS                 |

| Đặc tính                   | Giá trị                        |
|----------------------------|--------------------------------|
| Vật liệu phần tử dẫn hướng | Thép tôi luyện<br>mạ crom cứng |
| Vật liệu vỏ                | Hợp kim nhôm rèn<br>anốt hóa   |
| Vật liệu đầu chạc          | Hợp kim nhôm rèn<br>anốt hóa   |